NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Nước thải đang là một vấn đề nan giải đối với một nước đang phát triển như Việt Nam. Việc xử lý và thu phí nước thải hợp lý, trang trải được các chi phí đầu tư, vận hành và bảo dưỡng là vấn đề bức xúc đang được bàn bạc. Chính phủ đã ban hành các quy định pháp luật cần thiết về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và đây là một bước tiến quan trọng trong quản lý môi trường. Tuy nhiên, việc thu phí nước thải vẫn còn gặp nhiều ách tắc, thiếu quy định chặt chẽ, công tác quản lý chưa tốt, khiến việc thu phí vẫn cứ lúng túng, khó khăn. Trong thực tế một số vấn đề bất cập lớn trong các quy định pháp luật về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải cũng như những khó khăn, vướng mắc cơ bản trong quá trình áp dụng trên thực tế:

Thứ nhất, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hiện nay còn rất thấp và nguồn thu này không thể đáp ứng được các chi phí xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định. Hiện nay, chúng ta không thể quan trắc hết tất cả các cơ sở công nghiệp về lưu lượng, nồng độ nước thải để tính toán mức phí cho từng cơ sở. Việc xác định các đối tượng nộp phí hiện nay là chưa đầy đủ, chưa bao quát hết các thành phần gây ô nhiễm môi trường. Việc xác định mức phí đối với từng cơ sở theo cách tính truyền thống phụ thuộc rất nhiều vào năng lực thẩm định của các Sở Tài nguyên và Môi trường, vốn có nguồn lực con người và trang thiết bị khá hạn chế. Do đó, việc xác định chủ yếu dựa vào tờ khai của các doanh nghiệp nên số liệu khác xa so với thực tế, hoặc phải dựa trên kết quả đo lưu lượng dòng thải, trong khi phần mềm để tính toán lại không có. Do vậy, nhất thiết phải nâng mức phí nước thải công nghiệp, để mức này gần sát với chi phí xử lý nước thải. Cách thu phí cũng phải linh hoạt với từng đối tượng chứ không đánh đồng. Cụ thể, với những cơ sở có khả năng gây ô nhiễm lớn như thuộc da, bia... nên đo và quan trắc trực tiếp để tính toán mức phí phù hợp với từng cơ sở. Với những cơ sở khác, phải ban hành định mức về các chất gây ô nhiễm trong nước thải để dựa vào đó thu phí mà không cần đo đạc.

Các kết quả nghiên cứu khoa học cho thấy mức thu phí nước thải sinh hoạt cũng cần phải được nâng lên. Phí nước thải đóng góp một phần quyết định vào vấn đề bảo vệ môi trường. Chỉ có tăng phí nước thải thì mới bảo vệ được môi trường. Chúng ta thường yêu cầu nâng cao hiệu quả của việc xử lý nhưng

lại không coi trọng việc thu phí nước thải. Muốn nâng cao hiệu quả xử lý nước thải, tất yếu phải tăng kinh phí đầu tư bởi vì công nghệ xử lý nước thải rất đắt và chính vì thế phải tăng mức thu phí nước thải. Như vậy chỉ có nâng phí nước thải mới bảo vệ được môi trường. Thu phí nước thải phải hướng tới việc thu hồi chi phí để đủ chi trả cho chi phí quản lý, vận hành và chi phí đầu tư xây dựng công trình. Có đầu tư công nghệ xử lý nước thải tốt, môi trường mới trong sạch và bảo đảm sức khỏe cho người dân.

Ví dụ, tác giả Trịnh Thị Long trong bài viết "Phí nước thải với vấn đề bảo vệ môi trường" trong Tuyển tập kết quả khoa học và công nghệ 2008 đã đề cập vấn đề tính toán phí nước thải bằng WASANPCC (phần mềm tính toán chi phí cho dự án cấp nước và vệ sinh môi trường của Viện quản lý và kĩ thuật môi trường Witten- Đức) trên cơ sở số liệu đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt ở thành phố Vũng Tàu do Công ty thoát nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cung cấp. Kết quả tính toán cho thấy phí nước thải sinh hoạt ở mức khoảng 4.500đ/m3 thì mới đủ để trang trải các chi phí và vận hành bền vững.

Thứ hai, biện pháp chế tài chưa hiệu quả. Sở dĩ tồn tại trên thực tế tình trạng có những doanh nghiệp cố tình không chịu nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là do chưa có các biện pháp chế tài đủ mạnh để cưỡng chế các doanh nghiệp không chịu nộp phí. Biện pháp xử phạt mạnh nhất đang áp dụng với những trường hợp cố tình không đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đang được áp dụng chỉ là xử phạt hành chính. Mức phạt cao nhất cũng chỉ 1.000.000.000 đồng[1], thấp hơn mức phí mà doanh nghiệp phải nộp nên nhiều doanh nghiệp chấp nhận nộp phạt thay vì nộp phí. Thiết nghĩ, cần phải có các quy định xử phạt nghiêm minh và mang tính răn đe nặng hơn đối với các doanh nghiệp không chấp hành kê khai, đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải để tránh tình trạng bất hợp lý người nộp, người không như hiện nay. Một khó khăn khác cho việc thu phí của cơ quan chức năng là hầu hết các doanh nghiệp không thực hiện khai đúng, khai đủ (về nồng độ và lưu lượng nước thải) nên số tiền thu được trước mắt chỉ là tiền tạm thu dựa trên nội dung tờ kê khai của các doanh nghiệp. Với một số chất gây ô nhiễm nặng như thủy ngân, chì, arsen do có mức phí phải nộp rất cao nên hầu như các doanh nghiệp đều từ chối không kê

[1] Điều 13, Điều 14 Nghị định số 155/2016/NĐ - CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định mức phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa thông số môi trường thông thường hay nguy hại vào môi trường

khai. Trong khi đó, phí nước thải sinh hoạt được tính vào hóa đơn nước hằng tháng nên người dân không thể không nộp. Vì vậy mà việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải chỉ mới thu đủ ở phí bảo vệ môi trường. Người dân không thể không nộp vì nếu không nộp thì công ty cấp nước sẽ áp dụng biện pháp chế tài rất đơn giản là ngừng cấp nước.

Thứ ba, có sự thiếu thống nhất, bất đồng quan điểm giữa các cơ quan quản lý nhà nước về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, các công cụ phục vụ hỗ trợ công tác thu phí vẫn chưa đầy đủ. Hiện nay, các loại phí và lệ phí đều do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo, nhưng về lĩnh vực môi trường thì rõ ràng Bộ Tài chính không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành và có các chuyên gia nắm vững các nguyên tắc, nguyên lý cơ bản của lĩnh vực này. Phần mềm về quản lý thu phí chưa được xây dựng. Hệ thống thông tin, quản lý, theo dõi quá trình thực hiện việc kê khai, nộp phí của doanh nghiệp ở nhiều địa phương vẫn chưa được trang bị, xây dựng.

Chính phủ đã ban hành, áp dụng biện pháp thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong khi những điều kiện bảo đảm cho thành công của việc áp dụng biện pháp này chưa được xem xét một cách thấu đáo. Đó là: các cơ quan quản lý môi trường chưa tiến hành thống kê ô nhiễm đối với nước thải, đồng thời hoạt động kiểm soát ô nhiễm chưa được thực hiện một cách đầy đủ do kinh phí cho hoạt động quản lý môi trường còn hạn chế; việc đánh giá, xác định năng lực của các cơ quan, tổ chức tư vấn về môi trường, chủ yếu là năng lực của các phòng thí nghiệm, quan trắc, phân tích về môi trường chưa được tiến hành.

Một trong những mục đích quan trọng của biện pháp thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là nhằm khuyến khích các doanh nghiệp quan tâm, đẩy nhanh việc đầu tư, áp dụng các công nghệ mới, công nghệ sạch và công nghệ xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất để từng bước cải thiện tình trạng ô nhiễm nguồn nước do nước thải gây ra. Tuy nhiên, các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn nghiệp vụ lại không hề phân biệt trong cách đối xử giữa hai loại đối tượng là các doanh nghiệp đã đầu tư xử lý nước thải tuân thủ tiêu chuẩn môi trường và các doanh nghiệp chưa đầu tư xử lý nước thải, hiện đang gây ô nhiễm môi trường. Trong quá trình xây dựng và đề xuất giải pháp thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, các nhà chính sách đã chủ trương xác định mức phí “hợp lý" là mức phí mà doanh nghiệp chấp nhận được và để khởi đầu làm quen với công cụ kinh tế này.

Vậy tính công bằng trong trường hợp này sẽ không còn ý nghĩa, thậm chí còn tạo ra sự mất công bằng khi áp dụng, đồng thời không nhất quán và không phục vụ được cho mục đích đã đặt ra. Như vậy là có sự bất cập của mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải xảy ra giữa những doanh nghiệp thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và những doanh nghiệp cố tình không chấp hành. Đơn cử như những doanh nghiệp có đầu tư hệ thống xử lý nước thải thì chi phí mà họ phải trả cho việc xử lý môi trường bao gồm chi phí xử lý nước thải cộng với phí bảo vệ môi trường phải nộp sẽ cao hơn đối với những doanh nghiệp cùng ngành nghề không đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

Việc hướng dẫn nghiệp vụ hiện nay chưa đáp ứng được các thách thức, khó khăn mà cơ quan quản lý môi trường ở các địa phương đang phải đương đầu, đặc biệt là vấn đề thẩm định phí trong khi chưa có thống kê ô nhiễm và định mức phát thải của các cơ sở thuộc các ngành công nghiệp theo đơn vị sản phẩm hoặc theo đầu người lao động với các công nghệ tương ứng. Mặc dù Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn khởi đầu có thể tạm thu theo mức phí mà cơ sở đã kê khai, song trên thực tế không ít cơ sở không thể kê khai vì thiếu thông tin. Từ thực tế đó, nhiều cơ quan quản lý môi trường tỉnh, thành phố đã đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm ban hành định mức tạm thời về phát thải theo đơn vị sản phẩm thuộc một số ngành công nghiệp, Bộ đã triển khai công tác này, nhưng đến chưa ban hành. Đó là chưa kể thông tư hướng dẫn tính toán khối lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải công nghiệp vẫn chưa được ban hành cụ thể và hợp lý.

Thứ tư, hiểu biết và nhận thức của khá nhiều doanh nghiệp (đối tượng nộp phí) còn hạn chế, quy trình thu phí quá dài dòng, rắc rối. Ý thức tuân thủ pháp luật của đối tượng nộp phí còn thấp. Nhiều doanh nghiệp né tránh, không chịu kê khai hoặc kê khai thấp hơn nhiều so với thực tế. Điều này chắc chắn đang và sẽ còn tiếp tục gây trở ngại, khó khăn cho hoạt động thu phí của cơ quan quản lý môi trường. Theo quy trình thu phí hiện nay, doanh nghiệp phải tự kê khai tình hình sản xuất - kinh doanh và nước thải của xí nghiệp, nộp cơ quan quản lý kiểm tra rà soát, sau đó mới phát thông báo nộp phí. Từ công đoạn đầu tiên đến khi doanh nghiệp nộp tiền vào kho bạc nhà nước đã mất nhiều thời gian, chưa kể các doanh nghiệp ở xa trung tâm tỉnh, thành không thể quý nào cũng đi nộp tiền đều đặn.

Việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với các đối tượng hộ gia đình tự khai thác nước (trừ những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch) để sử dụng cũng không dễ vì phải thực hiện khảo sát, thống kê, sau đó mới có thể tính toán mức phí cho phù hợp. Đối với việc thu phí nước thải công nghiệp, như đã nói, vướng mắc lớn nhất là thông tư hướng dẫn tính toán khối lượng các chất gây ô nhiễm chưa được ban hành thể và hợp lý để giúp các Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm cụ định tờ khai của các doanh nghiệp. Việc thẩm định tờ khai của các doanh nghiệp chỉ dựa trên ước lượng, chưa có cơ sở khoa học, đặc biệt là các cơ sở sản xuất theo thời vụ rất khó thẩm định tờ khai. Mặt khác, các Sở Tài nguyên và Môi trường nhiều nơi còn gặp không ít khó khăn trong việc phổ biến, hướng dẫn và triển khai thực hiện Nghị định số 154/2016/NĐ - CP đến cộng đồng doanh nghiệp. Và như đã phân tích ở trên, phương pháp thu phí rườm rà, chưa xác định được lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải cộng với việc mức phí thải công nghiệp quá thấp làm giảm vai trò, ý nghĩa của phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Ở cấp địa phương, tại hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước, các Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng với Sở Tài chính đã lập đề án triển khai thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định số 154/2016/NĐ - CP trình Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành trực thuộc trui ương phê duyệt. Sau đó, dựa trên nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cũng đã ban hành quyết định về việc thực hiện thu phí trên địa bàn. Sở Tài nguyên và Môi trường cũng đã phối hợp với Sở Tài chính ban hành công văn liên quan tới hướng dẫn thực hiện quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải nói chung, nước thải công nghiệp nói riêng là một trong những công cụ kinh tế chủ yếu được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường. Giống như các loại thuế hay phí môi trường khác, phí nước thải dựa trên nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Phí nước thải đã được áp dụng từ khá lâu ở nhiều nước phát triển (từ năm 1961 ở Phần Lan, năm 1970 ở Thụy Điển, năm 1980 ở Đức) và đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận trong việc quản lý ô nhiễm do nước thải gây ra. Phí nước thải cũng được áp dụng ở các nước đang phát triển trong thời gian gần đây: Năm 1978 ở Trung Quốc và Malaixia, năm 1996 ở Philippin.

Ở các nước ASEAN, hiện chỉ có Malaixia và Philippin áp dụng phí nước thải trên quy mô cả nước. Thái Lan bắt đầu áp dụng ở quy mô thành phố từ 2000 và đang trong quá trình nghiên cứu nhằm áp dụng ở quy mô cả nước.

Ở Hàn Quốc, phí bảo vệ môi trường đánh vào nguồn gây ô nhiễm được Hàn Quốc áp dụng từ năm 1983 đối với chất thải khí và nước thải. Ban đầu, thu phí được áp dụng dưới dạng phạt do không thực hiện cam kết. Cơ quan môi trường của Hàn Quốc (hiện nay là Bộ Môi trường) được quyền phạt tiền các cơ sở gây ô nhiễm nếu vi phạm tiêu chuẩn môi trường và sau khi có yêu cầu phải có biện pháp xử lý nếu vẫn tiếp tục thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Từ năm 1986, biện pháp này được thay thế bằng thu phí đối với phần thải vượt tiêu chuẩn. Mức phí được xác định trên cơ sở nồng độ chất gây ô nhiễm, vị trí thải ô nhiễm, thời gian vượt tiêu chuẩn cho phép và tùy thuộc vào số lần vi phạm tiêu chuẩn. Đến năm 1990, số phí này được điều chỉnh cao hơn chi phí vận hành hệ thống xử lý ô nhiễm để có tác dụng khuyến khích giảm ô nhiễm.

Singapo áp dụng phí ô nhiễm với biểu giá đánh vào nhu cầu ôxy hóa (BOD) và tổng chất rắn lơ lửng (TSS) áp dụng với tất cả các cơ sở công nghiệp. Mức phí được xác định tùy theo lượng nước thải và nồng độ các chất gây ô nhiễm. Lượng BOD và TSS cho phép được thải vào hệ thống công cộng là 400 mg/lít, Nếu cơ sở có nồng độ BOD từ 40-600 mg/lít thì phải trả số phí là 0,12$ Singapore/m2. Nếu nồng độ BOD từ 1.601-1.800 mg/lít thì phí sẽ tăng lên là 0,84$ Singapore/m. Nếu nồng độ chất gây ô nhiễm nằm trong khoảng 601-1.600 mg/lít thì số phí sẽ tăng lên một cấp cho mỗi 200 mg /lít. Tuy vậy, hạn chế của chương trình này là phí được áp dụng như nhau đối với mọi cơ sở công nghiệp, không phân biệt quy mô, cơ sở mới hay cũ.

Philippin bắt đầu thí điểm áp dụng phí nước thải cho hồ Laguna từ năm 1997. Đây là hồ chứa nước ngọt lớn nhất tại Philippin. Lưu vực hồ bao gồm 05 tỉnh và một phần của Thủ đô Manila. Hồ cung cấp nước ngọt cho khoảng 13 triệu dân sinh sống trong khu vực và cũng là nơi tiếp nhận nước thải của khoảng 10.000 doanh nghiệp. Để giải quyết tình trạng ô nhiễm nước hồ ngày càng gia tăng, tháng 01/1997, Ban quản lý hồ Laguna đã ban hành quyết định áp dụng phí nước thải. Đầu tiên, phí nước thải được áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp trọng điểm có mức thải trung bình hằng năm từ 4 tấn BOD trở lên.

Từ năm 1998, hệ thống phí được mở rộng, bao gồm tất cả các doanh nghiệp thuộc địa phận hành chính của vùng hồ Laguna và có thải nước thải vào hồ. Các doanh nghiệp này bao gồm các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, các doanh nghiệp công nông nghiệp, các cụm dân cư và các hộ gia đình. Phí gồm 02 phần: Phí cố định và phí biến đổi. Phí cố định phụ thuộc vào lượng nước thải và số lượng mẫu cần lấy để quan trắc hiện trạng môi trường của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp càng thải nhiều nước thải thì số lượng mẫu cần lấy để quan trắc càng nhiều và mức phí cố định phải nộp càng cao. Phí biến đổi dựa trên lượng phát thải của BOD hoặc TSS, tùy từng loại hình sản xuất. Đối với các cơ sở chế biến thực phẩm, thuộc da, giết mổ, chăn nuôi, thủy sản, mía đường, sản xuất giấy thì tính theo BOD. Đối với các cơ sở sản xuất xi măng, phân hóa học, sản xuất kim loại, khai khoáng thì tính theo TSS. Mức phí biến đổi tùy thuộc vào nồng độ chất thải trong nước thải. Nếu nồng độ chất ô nhiễm (TSS hoặc BOD) nhỏ hơn 50mg/l thì mức phí là 5 Peso/kg. Nếu nồng độ chất ô nhiễm lớn hơn 50mg/1 thì mức phí là 30 Peso/kg chất ô nhiễm thải ra. Trên cơ sở thành công của giai đoạn thử nghiệm tại hồ Laguna, Chính phủ Philippin đã cho nhân rộng việc áp dụng thu phí nước thải trong phạm vi cả nước từ năm 2003. Tuy nhiên, việc thu phí trong giai đoạn này có một số điều chỉnh nhằm tăng hiệu quả của phí. Thứ nhất, phần phí cố định phụ thuộc lượng nước thải và việc có chứa kim loại nặng hay không.

Thứ hai, phân phí biến đổi áp dụng đồng loạt 5.000 Peso/tấn với tất cả các đơn vị ô nhiễm chứ không phân biệt đơn vị ô nhiễm vượt tiêu chuẩn và dưới tiêu chuẩn[2].

Ở Trung Quốc, phí nước thải được quy định trong Điều 18. năm 1982 việc thực hiện được áp dụng trên toàn quốc. Trước Luật Bảo vệ môi trường năm 1979. Trong những năm 1979 1981, phí ô nhiễm được áp dụng trên cơ sở thử nghiệm ở 2 tỉnh/thành phố, dưới sự giám sát trực tiếp của Chính phủ, Tủ năm 2003, tất cả các thông số ô nhiễm trong nước thải đến được đo kiểm. Sau đó, các thông số ô nhiễm được xếp theo thứ tự từ mức ô nhiễm cao nhất xuống thấp nhất. Việc tính phí dựa trên thông số có mức ô nhiễm cao nhất. Với thông số có mức ô nhiễm cao nhất này, phí được tính dựa trên phần nồng độ vượt quá tiêu chuẩn. Ví dụ nếu như tiêu chuẩn cho phép là 50 mg/l và nồng độ của chất ô

[2] Xem thêm: Đỗ Nam Thắng: "Kinh nghiệm quốc tế về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và đề xuất định hướng cho Việt Nam", Tạp chí Môi trường, số 7, 2010

nhiễm là 70mg/1 thì chỉ tính phí đối với phần 20 mg/1 vượt tiêu chuẩn. Tuy nhiên, việc tính phí nói trên đã bộc lộ một số bất cập.

Thứ nhất, việc chỉ dựa vào nồng độ của chất ô nhiễm đã khiến các doanh nghiệp đối phó bằng cách pha loãng nước thải. Thứ hai, việc chỉ tính phí dựa trên phần nồng độ vượt quá tiêu chuẩn cũng khiến doanh nghiệp chỉ đối phó sao cho nồng độ chất ô nhiễm đạt tiêu chuẩn chứ không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xử lý để hạn chế đi nhiễm trong điều kiện tối đa có thể được. Hơn nữa, việc chỉ tính phí đối với thông số ô nhiễm có mức vượt tiêu chuẩn cao nhất không tạo động lực để doanh nghiệp hạn chế ô nhiễm với các thông số khác. Để khắc phục những bất cập này, năm 2003, hệ thống tính phí nước thải của Trung Quốc đã có một số thay đổi: việc tính phí được dựa trên tải lượng chứ không chỉ dựa trên nồng độ; phí được tính với tất cả các đơn vị ô nhiễm (cả đơn vị trên và dưới tiêu chuẩn cho phép); phí được tính với hơn 100 thông số ô nhiễm trong nước thải. Các tiêu chuẩn do Bộ Môi trường quy định thay đổi tùy thuộc vào từng ngành công nghiệp và mức phí thay đổi tùy theo loại chất gây ô nhiễm. Ngoài ra, các địa phương có thể đưa ra các tiêu chuẩn chặt chẽ hơn tiêu chuẩn quốc gia và có thể đưa ra mức phí cao hơn mức phí do Bộ Môi trường quy định.

Tài liệu tham khảo

1. Trịnh Thị Long trong bài viết “Phí nước thải với vấn đề bảo vệ môi trường", Tuyển tập kết quả khoa học và công nghệ 2008, Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam. NXB Nông nghiệp. TP. HCM 2008

2. Nghị định số 155/2016/NĐ - CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định mức phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa thông số môi trường thông thường hay nguy hại vào môi trường

3. Đỗ Nam Thắng: “Kinh nghiệm quốc tế về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và đề xuất định hướng cho Việt Nam", Tạp chí Môi trường, số 7, 2010